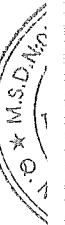




Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524

ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 2 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Mỹ
Ông Đinh Quốc Tuấn
Ông Trần Tuấn Đại
Ông Trần Ngọc Anh
Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Quốc Tuấn
Ông Trần Tuấn Đại
Ông Trần Ngọc Anh
Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc nhà máy
Giám đốc dự án

Trụ sở đăng ký

Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa
Thị trấn Hoa Sơn, Huyện Lập Thạch
Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 4 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00580-25-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-04-2025

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2023-007-1

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.129.827.328.675	2.134.674.315.266
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	481.365.821.791	219.975.900.591
Tiền	111		146.365.821.791	139.705.900.591
Các khoản tương đương tiền	112		335.000.000.000	80.270.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		610.395.707.936	410.645.648.672
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	3.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	607.395.707.936	406.645.648.672
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.161.341.574.525	807.675.920.376
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.096.975.811.326	740.257.883.159
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.477.164.026	30.327.894.997
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	7.659.393.000	4.262.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	43.293.236.475	38.772.431.504
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(28.203.922.866)	(6.408.128.145)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		139.892.564	463.838.861
Hàng tồn kho	140	11	811.162.345.404	637.159.887.019
Hàng tồn kho	141		811.162.345.404	643.663.620.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.503.733.864)
Tài sản ngắn hạn khác	150		65.561.879.019	59.216.958.608
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	14.557.239.400	10.895.657.924
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.044.848.143	36.551.488.837
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	10.959.791.476	11.769.811.847

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.168.255.374.186	1.025.839.129.668
Các khoản phải thu dài hạn	210		303.851.582.622	144.460.456.164
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	101.005.582.622	91.277.425.288
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	53.183.030.876
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	202.846.000.000	-
Tài sản cố định	220		512.407.980.697	533.599.517.742
Tài sản cố định hữu hình	221	12	483.063.047.195	502.418.233.126
Nguyên giá	222		1.522.619.889.204	1.407.144.681.222
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.039.556.842.009)	(904.726.448.096)
Tài sản cố định vô hình	227	13	29.344.933.502	31.181.284.616
Nguyên giá	228		36.414.161.440	35.849.161.440
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.069.227.938)	(4.667.876.824)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.542.113.529	72.461.402.910
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.542.113.529	72.461.402.910
Đầu tư tài chính dài hạn	250		339.766.611.301	272.284.732.197
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	338.254.000.000	271.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(c)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.987.388.699)	(12.215.267.803)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	9.000.000.000	12.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.687.086.037	3.033.020.655
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	4.687.086.037	3.033.020.655
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.298.082.702.861	3.160.513.444.934

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.413.092.518.396	1.947.726.670.284
Nợ ngắn hạn	310		2.413.092.518.396	1.863.682.066.788
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	809.539.574.964	518.809.278.287
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.701.600.480	2.116.036.964
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	197.168.597.487	66.804.949.360
Phải trả người lao động	314		44.337.127.691	33.581.831.993
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	45.778.307.777	26.130.758.300
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.545.454	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		11.942.368.396	4.442.461.245
Vay ngắn hạn	320	19	1.300.600.396.147	1.211.796.750.639
Nợ dài hạn	330		-	84.044.603.496
Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	50.047.848.296
Vay dài hạn	338		-	33.996.755.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.884.990.184.465	1.212.786.774.650
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.884.990.184.465	1.212.786.774.650
Vốn cổ phần	411	21	870.389.000.000	870.389.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		870.389.000.000	870.389.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.014.601.184.465	342.397.774.650
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		258.397.774.650	84.086.878.357
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		756.203.409.815	258.310.896.293
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.298.082.702.861	3.160.513.444.934

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:

Trần Thị Minh Hòa

Trần Thị Minh Hòa
Người lập

Người đại diện:

Trần Thị Thanh Nga

Trần Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng



Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.800.410.476.667	3.698.668.838.743
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	167.929.954.036	169.921.996.354
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	5.632.480.522.631	3.528.746.842.389
Giá vốn hàng bán	11	25	4.262.983.937.489	2.843.125.054.447
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.369.496.585.142	685.621.787.942
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	145.457.696.414	68.445.261.964
Chi phí tài chính	22	27	89.562.814.519	98.596.966.976
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.963.865.540	76.411.890.215
Chi phí bán hàng	25	28	389.893.878.844	248.152.183.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	91.921.379.158	80.020.041.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		943.576.209.035	327.297.857.488
Thu nhập khác	31		9.495.863.187	4.562.156.376
Chi phí khác	32		6.043.201.721	10.456.777.808
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.452.661.466	(5.894.621.432)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		947.028.870.501	321.403.236.056
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	190.825.460.686	63.092.339.763
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		756.203.409.815	258.310.896.293

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Minh Hòa
Người lập

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng



Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		947.028.870.501	321.403.236.056
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		150.790.474.154	149.162.181.774
Các khoản dự phòng	03		12.064.181.753	25.127.129.812
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.056.628.600)	(9.806.560.146)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(50.250.864.030)	(29.236.965.438)
Chi phí lãi vay	06		49.963.865.540	76.411.890.215
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.104.539.899.318	533.060.912.273
Biến động các khoản phải thu	09		(368.975.743.403)	(456.784.887.036)
Biến động hàng tồn kho	10		(167.498.724.521)	(21.324.416.253)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		315.243.460.678	176.357.493.944
Biến động chi phí trả trước	12		(3.220.039.938)	(1.187.980.341)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		4.000.000.000	100.000.000
			884.088.852.134	230.221.122.587
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.391.257.819)	(75.095.440.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.843.212.065)	(2.751.187.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		770.854.382.250	152.374.494.651
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(55.682.612.915)	(64.720.305.427)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		418.181.818	5.020.287.765
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.055.414.775.112)	(669.552.327.662)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		581.167.322.848	453.531.848.917
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		50.333.492.356	28.162.292.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(479.178.391.005)	(247.558.204.126)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.516.907.160.791	2.588.962.494.426
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.463.195.361.175)	(2.383.373.515.460)
Tiền trả cổ tức	36		(84.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.288.200.384)	205.588.978.966
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		261.387.790.861	110.405.269.491
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		219.975.900.591	109.664.128.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.130.339	(93.497.221)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	481.365.821.791	219.975.900.591

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Minh Hòa
Người lập

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng



Đình Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; và
- Mua bán vật liệu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.368 nhân viên (1/1/2024: 1.204 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 7 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 1 – 8 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	246.051.798	132.608.366
Tiền gửi ngân hàng	146.119.769.993	139.573.292.225
Các khoản tương đương tiền (*)	335.000.000.000	80.270.000.000
	481.365.821.791	219.975.900.591

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	-	1.000.000.000
	3.000.000.000		-	4.000.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	11.939.625.610	11.939.625.610
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	572.395.707.936	(*)	369.706.023.062	(*)
▪ Trái phiếu	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
	607.395.707.936		406.645.648.672	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	9.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu				

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 35.000 triệu VND (1/1/2024: 2.849 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 233.782 triệu VND (1/1/2024: 106.211 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

	31/12/2024			1/1/2024					
	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con									
▪ Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Vĩnh Phúc	99,62%	129.254.000.000	(8.061.586.818)	(*)	99,20%	62.000.000.000	(832.540.064)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Vĩnh Phúc	51,00%	204.000.000.000	-	(*)	51,00%	204.000.000.000	(9.882.727.739)	(*)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Vĩnh Phúc	100,00%	5.000.000.000	-	(*)	100,00%	5.000.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết									
▪ Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Yên Bái	30,00%	1.500.000.000	(925.801.881)	(*)	30,00%	1.500.000.000	(1.500.000.000)	(*)
			<u>339.754.000.000</u>	<u>(8.987.388.699)</u>			<u>272.500.000.000</u>	<u>(12.215.267.803)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT – công ty con	501.189.011.109	418.762.521.162
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	280.375.661.651	108.706.805.399
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con	45.888.281.317	15.802.259.138
Bên khác		
Novalis International Limited	335.516.032.850	260.183.952.971
Các công ty khác	35.012.407.021	28.079.769.777
	1.197.981.393.948	831.535.308.447

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải thu khách hàng ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 1.197.981 triệu VND (1/1/2024: 831.535 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty.

Khoản phải thu từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán từ 180 đến 730 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	1.096.975.811.326	740.257.883.159
Dài hạn	101.005.582.622	91.277.425.288
	1.197.981.393.948	831.535.308.447

Khoản phải thu dài hạn thể hiện phải thu từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán trong vòng 24 tháng kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	25.500.000.000	50.055.079.707
Bên khác		
Xincheng International (HongKong) Co., Ltd	3.417.478.415	698.168.442
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Phú	3.172.500.000	-
Vinomig Singapore Pte , Ltd.	-	9.849.944.830
Nhà cung cấp khác	9.387.185.611	22.907.732.894
	41.477.164.026	83.510.925.873

(b) Trả trước cho người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	41.477.164.026	30.327.894.997
Dài hạn	-	53.183.030.876
	41.477.164.026	83.510.925.873

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 5 - 6,5%/năm (1/1/2024: 6%), không có tài sản đảm bảo.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con	VND	6%	2026	202.846.000.000	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	12.377.200.232	8.878.754.368
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	18.528.137.746
Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án	6.800.415.048	6.800.415.048
Tạm ứng	3.278.047.514	2.963.772.039
Đặt cọc tiền thuê đất	2.106.651.000	-
Phải thu khác	202.784.935	1.601.352.303
	<hr/>	<hr/>
	43.293.236.475	38.772.431.504
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2024			1/1/2024				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Amygres Pte, Ltd	Từ trên 1 đến trên 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-	Từ dưới 1 đến dưới 3 năm	18.944.039.990	(5.683.211.997)	13.260.827.993
Glass Tile & Stone, Inc	Từ 2 đến dưới 3 năm	309.176.430	(216.423.501)	92.752.929	Từ 1 đến dưới 2 năm	294.064.607	-	294.064.607
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Vĩnh Phúc	Trên 3 năm	132.117.348	(132.117.348)	-	Trên 3 năm	132.117.348	(132.117.348)	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	726.000.000	(508.200.000)	217.800.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Nhật Minh	Trên 3 năm	84.598.800	(84.598.800)	-	Trên 3 năm	84.598.800	(84.598.800)	-
Brown Trading Est	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.792.258.719	-	2.792.258.719
		28.296.675.795	(28.203.922.866)	92.752.929		22.973.079.464	(6.408.128.145)	16.564.951.319
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(28.203.922.866)				(6.408.128.145)	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	203.160.699.037	-	-	-
Nguyên vật liệu	249.504.395.715	-	213.257.580.777	-
Công cụ và dụng cụ	13.487.662	-	10.704.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.888.572.519	-	31.404.074.652	-
Thành phẩm	307.026.304.288	-	381.544.043.337	(6.503.733.864)
Hàng hóa	2.489.946.812	-	12.807.855.378	-
Hàng gửi đi bán	78.939.371	-	4.639.362.103	-
	<u>811.162.345.404</u>	<u>-</u>	<u>643.663.620.883</u>	<u>(6.503.733.864)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hàng tồn kho có giá gốc là 811.162 triệu VND (1/1/2024: 637.160 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	208.887.939.534	1.118.185.792.750	79.575.574.980	495.373.958	1.407.144.681.222
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	806.415.908 (660.000.000)	129.370.673.011 -	1.971.344.444 (16.471.450.381)	458.225.000 -	132.606.658.363 (17.131.450.381)
Số dư cuối năm	209.034.355.442	1.247.556.465.761	65.075.469.043	953.598.958	1.522.619.889.204
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109.206.566.544	755.540.376.154	39.484.131.440	495.373.958	904.726.448.096
Khấu hao trong năm Thanh lý	21.169.179.378 (87.432.258)	117.626.204.325 -	9.512.983.024 (13.471.296.869)	80.756.313 -	148.389.123.040 (13.558.729.127)
Số dư cuối năm	130.288.313.664	873.166.580.479	35.525.817.595	576.130.271	1.039.556.842.009
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	99.681.372.990	362.645.416.596	40.091.443.540	-	502.418.233.126
Số dư cuối năm	78.746.041.778	374.389.885.282	29.549.651.448	377.468.687	483.063.047.195

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 512.159 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 9.834 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 388.599 triệu VND (1/1/2024: 447.462 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	35.684.861.440	164.300.000	35.849.161.440
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	565.000.000	565.000.000
Số dư cuối năm	35.684.861.440	729.300.000	36.414.161.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.503.576.824	164.300.000	4.667.876.824
Khấu hao trong năm	2.288.351.114	113.000.000	2.401.351.114
Số dư cuối năm	6.791.927.938	277.300.000	7.069.227.938
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	31.181.284.616	-	31.181.284.616
Số dư cuối năm	28.892.933.502	452.000.000	29.344.933.502

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 164 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 164 triệu VND).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	72.461.402.910	24.660.666.832
Tăng trong năm	70.774.510.656	145.111.330.700
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(132.606.658.363)	(70.706.071.839)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(565.000.000)	(5.014.565.290)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.095.606.920)	(2.875.259.346)
Biến động khác	(426.534.754)	(368.299.710)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(18.346.398.437)
Số dư cuối năm	7.542.113.529	72.461.402.910

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kho chất đốt sinh thái	5.568.864.615	-
Cải tạo Dây chuyền 2 (DC2)	-	35.505.733.707
Cải tạo Dây chuyền Gạch men (GM)	-	20.345.739.602
Các hạng mục khác	1.973.248.914	16.609.929.601
	7.542.113.529	72.461.402.910

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ và dụng cụ	10.168.852.126	8.401.059.123
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	3.679.894.148	2.348.754.394
Trả trước phí bảo hiểm	401.299.880	145.844.407
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	307.193.246	-
	14.557.239.400	10.895.657.924

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	210.581.200	2.276.246.982	546.192.473	3.033.020.655
Tăng trong năm	3.523.806.163	726.309.726	1.064.000.000	5.314.115.889
Phân bổ trong năm	(1.164.477.931)	(1.438.605.894)	(1.056.966.682)	(3.660.050.507)
Số dư cuối năm	2.569.909.432	1.563.950.814	553.225.791	4.687.086.037

16. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	-	2.282.181.866
Bên khác		
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	238.557.747.018	75.643.127.441
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam	79.267.079.653	41.863.695.007
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	57.042.541.125	27.501.900.360
NOVALIS International Ltd	19.666.662.701	92.301.829.581
Các công ty khác	415.005.544.467	329.264.392.328
	<u>809.539.574.964</u>	<u>568.857.126.583</u>

Khoản phải trả thương mại đối với công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 360 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	809.539.574.964	518.809.278.287
Dài hạn	-	50.047.848.296
	<u>809.539.574.964</u>	<u>568.857.126.583</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(5.764.121.662)	127.987.677.153	(127.987.677.153)	(5.764.121.662)
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu	65.423.966	41.650.302.402	(41.650.302.402)	65.423.966
Thuế xuất, nhập khẩu	620	4.628.791.415	(4.628.791.476)	559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.843.212.065	190.825.460.686	(62.843.212.065)	190.825.460.686
Thuế thu nhập cá nhân	3.846.620.151	9.574.079.563	(7.144.507.438)	6.276.192.276
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(6.005.690.185)	810.020.371	-	(5.195.669.814)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	47.983.103	3.468.228.861	(3.516.211.964)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.709.455	138.163.819	(138.353.274)	1.520.000
	55.035.137.513	379.082.724.270	(247.909.055.772)	186.208.806.011

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
	(11.769.811.847)	(10.959.791.476)
	66.804.949.360	197.168.597.487

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bản quyền	43.020.059.943	23.803.779.217
Lãi vay phải trả	889.057.834	1.316.450.113
Chi phí khác	1.869.190.000	1.010.528.970
	45.778.307.777	26.130.758.300

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2024		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND
Vay ngắn hạn	1.177.794.587.439	3.516.907.160.791	(3.395.196.442.775)	1.095.090.692
Vay dài hạn đến hạn trả	34.002.163.200	-	(34.002.163.200)	-
	1.211.796.750.639	3.516.907.160.791	(3.429.198.605.975)	1.095.090.692
				1.300.600.396.147

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	3,64% - 3,94%	471.431.803.554	449.298.869.161
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,6% - 4,0%	275.651.284.982	160.619.549.658
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,8%	34.616.996.360	42.371.798.806
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,1% - 3,5%	333.615.937.168	372.356.515.317
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	4,8%	577.684.450	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,5% - 3,6%	107.770.785.639	12.961.299.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	76.935.903.994	80.657.276.852
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	-	59.529.277.733
			1.300.600.396.147	1.177.794.587.439

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính và tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ lần lượt là 268.782 triệu VND (1/1/2024: 109.060 triệu VND) (Thuyết minh 5) và 388.599 triệu VND (1/1/2024: 447.462 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	870.389.000.000	84.086.878.357	954.475.878.357
Lợi nhuận thuần trong năm	-	258.310.896.293	258.310.896.293
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	870.389.000.000	342.397.774.650	1.212.786.774.650
Lợi nhuận thuần trong năm Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	756.203.409.815 (84.000.000.000)	756.203.409.815 (84.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	870.389.000.000	1.014.601.184.465	1.884.990.184.465

(Handwritten signature)

M.S. ✓

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu đang lưu hành	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Cổ phiếu phổ thông				

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	-	-	42.811.181	49,19%
Ông Lương Văn Mỹ	24.672.354	28,35%	246.723.543.950	13,84%
Ông Đinh Quốc Tuấn	22.581.477	25,94%	225.814.768.700	12,66%
Ông Trần Tuấn Đại	21.745.126	24,98%	217.451.260.600	12,19%
Ông Trần Ngọc Anh	6.690.808	7,69%	66.908.084.800	3,75%
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5.018.106	5,77%	50.181.058.600	2,81%
Các đối tượng khác	6.331.029	7,27%	63.310.283.350	5,56%
	87.038.900	100%	870.389.000.000	100%
			87.038.900	870.389.000.000

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế (2023: Không). Vào ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.521.732	63.718.757.793	1.747.521	41.966.975.412

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	5.045.606.871.397	3.009.227.130.092
▪ Bán hàng hóa	742.009.389.004	665.777.595.595
▪ Cung cấp dịch vụ	12.794.216.266	23.664.113.056
	<u>5.800.410.476.667</u>	<u>3.698.668.838.743</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(161.461.489.435)	(167.526.664.588)
▪ Giảm giá hàng bán	(5.374.171.133)	(69.162.289)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.094.293.468)	(2.326.169.477)
	<u>(167.929.954.036)</u>	<u>(169.921.996.354)</u>
Doanh thu thuần	<u>5.632.480.522.631</u>	<u>3.528.746.842.389</u>

25. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.531.838.494.803	2.186.652.041.821
▪ Hàng hoá đã bán	736.378.193.077	648.782.520.800
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.270.983.473	1.186.757.962
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng hàng tồn kho	(6.503.733.864)	6.503.733.864
	4.262.983.937.489	2.843.125.054.447

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	48.914.908.657	32.974.109.876
Lãi cho vay	4.917.029.563	64.445.399
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.569.129.594	25.600.146.543
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.056.628.600	9.806.560.146
	145.457.696.414	68.445.261.964

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	49.963.865.540	76.411.890.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.798.885.715	6.023.355.580
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	12.211.696.386	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.227.879.104)	12.215.267.803
Chi phí tài chính khác	4.816.245.982	3.946.453.378
	89.562.814.519	98.596.966.976

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ bán hàng và ủy thác xuất khẩu	125.550.878.108	92.346.618.064
Chi phí vận chuyển	68.628.595.849	35.526.889.360
Chi phí bản quyền hèm	169.930.658.867	109.270.021.338
Chi phí quảng cáo, marketing	13.386.382.060	9.514.585.806
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.397.363.960	1.494.069.241
	389.893.878.844	248.152.183.809

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	47.101.404.384	53.322.614.923
Chi phí vật liệu quản lý	574.598.193	1.182.221.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.580.321.443	1.276.535.886
Khấu hao tài sản cố định	4.418.473.277	3.552.471.278
Thuế, phí và lệ phí	1.139.307.881	1.479.106.104
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	21.795.794.721	6.408.128.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.974.114.596	10.386.703.970
Chi phí bằng tiền khác	3.337.364.663	2.412.259.639
	91.921.379.158	80.020.041.633

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	2.895.929.877.473	2.517.243.326.484
Chi phí giá vốn hàng thương mại	736.378.193.077	626.406.407.046
Chi phí nhân viên	280.108.780.099	204.249.830.646
Chi phí khấu hao	150.790.474.154	145.564.558.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.485.147.390	312.110.718.738
Chi phí bằng tiền khác	37.198.226.673	16.494.707.661

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	190.825.460.686	62.941.450.010
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	150.889.753
	190.825.460.686	63.092.339.763

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	947.028.870.501	321.403.236.056
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	189.405.774.100	64.280.647.211
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.445.245.880	1.208.743.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận	(25.559.294)	(2.547.940.448)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	150.889.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	190.825.460.686	63.092.339.763

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2024 VND	2023 VND
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO		
Chuyển nhượng vốn góp cho các cổ đông khác	428.111.810.000	-
Ông Lương Văn Mỹ		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	126.292.983.950	-
Ông Đinh Quốc Tuấn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	115.590.188.700	-
Ông Trần Tuấn Đại		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	111.309.070.600	-
Ông Trần Ngọc Anh		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	34.248.944.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	25.686.708.600	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.664.903.463	1.654.849.491
Bán hàng hóa	50.118.543.939	27.815.767.997
Cho vay dài hạn	270.100.000.000	-
Lãi từ hoạt động cho vay	4.670.176.442	-
Chuyển đổi từ vay dài hạn thành vốn góp	67.254.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera		
Mua hàng hóa	102.843.272.131	128.624.171.457
Bán hàng hóa	491.419.583.548	450.186.374.432
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT		
Mua hàng hóa	123.700.205.649	92.350.561.498
Bán hàng hóa	873.959.511.591	817.937.718.125
Chiết khấu thương mại	161.461.489.435	167.526.664.588
Hàng bán bị trả lại	549.969.616	57.412.289
Giảm giá hàng bán	2.907.282.789	2.326.169.477

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2024 VND	2023 VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương Văn Mỹ	1.850.010.808	1.798.990.480
Đình Quốc Tuấn	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Tuấn Đại	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Ngọc Anh	1.477.453.790	1.355.981.650

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Chuyển đổi từ cho vay dài hạn thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	67.254.000.000	-

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:

Trần Thị Minh Hòa
Người lập

Người duyệt:

Trần Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng



chứng chứng thực ban soạn lập tài chính
đang thực hiện báo cáo đúng với báo chính
chứng thực quyền số SCT/BS

Ngày 29 tháng 04 năm 2025
Đình Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung